



PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số **1075** /QĐ-UBND ngày **05** tháng 9 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Loại đất (Ký hiệu lô QH)	Diện tích giao đất (m ²)				Ghi chú
		Tờ bản đồ số 2	Tờ bản đồ số 3	Tờ bản đồ số 8	Tổng	
I	Đất ở mới	9.394,1	5.410,4	-	14.804,5	
1	LK 01	400,0			400,0	
2	LK 03	1.215,0			1.215,0	
3	LK 04	972,0			972,0	
4	LK 05	63,8	882,2		946,0	
5	LK 06		736,0		736,0	
6	LK 07		1.671,0		1.671,0	
7	LK 08	133,8	1.941,2		2.075,0	
8	LK 09		180,0		180,0	
9	LK 10	1.895,0			1.895,0	
10	LK 11	90,0			90,0	
11	LK 12	2.881,0			2.881,0	
12	LK 15	725,0			725,0	
13	LK 16	1.018,5			1.018,5	
II	Đất xây dựng nhà ở xã hội, đất công cộng, đất cây xanh, công viên, TDTT, đất giao thông, bãi đỗ xe, đất hạ tầng kỹ thuật				34.457,6	
1	Đất nhà ở xã hội	3.450,4	-	1.888,2	5.338,6	
2	Đất Công cộng Đất nhà văn hóa CC	-	706,0	-	706,0	
3	Đất cây xanh công viên, TDTT	5.593,5	740,0	31,8	6.365,3	
	Đất cây xanh, vườn hoa (CX-01)	5.348,0			5.348,0	
	Cây xanh TDTT (CX-02)		740,0		740,0	
	Đất cây xanh, vườn hoa (CX-04)	245,5		31,8	277,3	

STT	Loại đất (Ký hiệu lô QH)	Diện tích giao đất (m ²)				Ghi chú
		Tờ bản đồ số 2	Tờ bản đồ số 3	Tờ bản đồ số 8	Tổng	
4	Đất giao thông, bãi đỗ xe	14.866,3	6.126,9	594,0	21.587,2	
5	Đất hạ tầng kỹ thuật, kè đá	24,6		435,9	460,5	
	Đất trạm xử lý nước thải HT-01			296,3	296,3	
	Đất hạ tầng kỹ thuật HT-02	24,6		139,6	164,2	
	Tổng cộng	33.328,9	12.983,3	2.949,9	49.262,1	